



Số: *71*/2012/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi Măng*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi Măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MS	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		217.308.933.769	192.164.214.227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.265.763.003	127.611.142.988
111	1. Tiền		93.265.763.003	127.611.142.988
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.833.482.267	49.259.912.476
131	1. Phải thu khách hàng		87.554.206.906	50.129.638.628
132	2. Trả trước cho người bán		1.414.037.416	1.234.764.300
135	5. Các khoản phải thu khác	4	393.131.372	624.823.426
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(4.527.893.427)	(2.729.313.878)
140	IV. Hàng tồn kho	6	38.025.704.854	14.911.358.763
141	1. Hàng tồn kho		38.025.704.854	14.911.358.763
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.183.983.645	381.800.000
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		731.988.645	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		451.995.000	381.800.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.423.051.494	6.998.115.755
220	II. Tài sản cố định		6.423.051.494	6.998.115.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	5.954.367.286	6.729.431.547
222	- Nguyên giá		21.217.388.774	21.628.970.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.263.021.488)	(14.899.539.045)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180.000.000	180.000.000
228	- Nguyên giá		315.000.000	315.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135.000.000)	(135.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	288.684.208	88.684.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		223.731.985.263	199.162.329.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

MS	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		144.130.577.866	124.201.121.331
310	I. Nợ ngắn hạn		141.965.477.866	122.145.184.405
312	2. Phải trả người bán		120.128.983.293	105.200.750.008
313	3. Người mua trả tiền trước		201.398.291	23.758.039
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.974.303.468	3.860.877.470
315	5. Phải trả người lao động		4.924.824.882	3.883.637.014
316	6. Chi phí phải trả	11	3.269.805.146	1.768.696.947
317	7. Phải trả nội bộ	12	583.492.323	557.306.798
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	10.850.795.863	6.786.060.529
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.874.600	64.097.600
330	II. Nợ dài hạn		2.165.100.000	2.055.936.926
333	3. Phải trả dài hạn khác	14	2.165.100.000	2.036.100.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	19.836.926
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.601.407.397	74.961.208.651
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	79.601.407.397	74.961.208.651
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.384.000.000	1.661.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.474.368.487	933.069.530
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.470.000.000	931.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.273.038.910	11.436.139.121
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		223.731.985.263	199.162.329.982

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79.674.450	79.674.450

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.556.484.111.578	1.315.221.791.612
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	920.280.639	72.590.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.555.563.830.939	1.315.149.201.612
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.492.182.872.291	1.266.395.954.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.380.958.648	48.753.246.925
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.601.812.986	5.535.541.205
24	8. Chi phí bán hàng	21	35.083.080.920	28.000.935.380
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	17.282.293.817	14.749.348.983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.617.396.897	11.538.503.767
31	11. Thu nhập khác	23	33.541.601.746	23.874.169.809
32	12. Chi phí khác	24	32.292.066.982	20.141.421.415
40	13. Lợi nhuận khác		1.249.534.764	3.732.748.394
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.866.931.661	15.271.252.161
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	4.237.732.915	3.835.113.040
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.629.198.746	11.436.139.121
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.105 VND/cp	1.906 VND/cp

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Đương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.866.931.661	15.271.252.161
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		834.382.443	875.073.201
03	- Các khoản dự phòng		1.798.579.549	534.300.204
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.601.812.986)	(5.760.633.187)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.898.080.667	10.919.992.379
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(38.382.100.569)	(7.071.508.161)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(23.114.346.091)	(5.066.800.348)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		21.299.818.465	9.144.018.201
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		-	466.929.609
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.229.118.466)	(3.038.396.445)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		529.871.950	137.936.926
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.193.598.291)	(889.453.552)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.191.392.335)	4.602.718.609
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(65.250.000)	(94.363.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		516.109.364	1.188.250.545
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.601.812.986	5.289.985.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.052.672.350	6.383.872.558
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.206.660.000)	(7.269.370.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.206.660.000)	(7.269.370.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.345.379.985)	3.717.220.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		127.611.142.988	123.893.922.321
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	93.265.763.003	127.611.142.988

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Giám đốc



Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đ

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Phương Liệt - Thanh Xuân – Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ VND (Sáu mươi tỷ đồng)

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------------------------	----------------	-----------------------------------

Chi nhánh:

Hà Tây	Km 19 Quốc Lộ 32 Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội	Bán Xi Măng
--------	---	-------------

Văn phòng đại diện

Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, theo đó hoạt động của Công ty gồm:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì, xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh giao nhận, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan t

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa sắt thép.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa xi măng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh tro

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân p

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2,706,875,200	3,571,775,300
Tiền gửi ngân hàng	90,458,887,803	124,039,367,688
Tiền đang chuyển	100,000,000	-

	93,265,763,003	127,611,142,988
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Phải thu Công ty Kinh doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội	101,368,908	101,368,908
Phải thu tiền BHYT	-	160,000,000
Phải thu Thuế TNCN	210,781,864	40,910,312
Phải thu khác	80,980,600	322,544,206
	393,131,372	624,823,426

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	(4,527,893,427)	(2,729,313,878)
	(4,527,893,427)	(2,729,313,878)

Ghi chú:

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

Mã	Tuổi nợ	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty CP Kinh doanh PT nhà và ĐT Hà Nội	trên 3 năm	100%	76,168,908.00
Công ty TNHH SX TM Quảng Đông	trên 3 năm	100%	193,125,282.00
Công ty XD và TM Việt Nam	trên 3 năm	100%	1,717,046,100.00
Cửa hàng số 78- Vĩnh Tuy	từ 2 năm đến 3 năm	70%	115,779,300.00
Cửa hàng số 72 - Vân Trì	từ 2 năm đến 3 năm	70%	1,106,046,789.00
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	134,682,550.00
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	từ 2 năm đến 3 năm	70%	241,916,325.00
Cửa hàng số 03 - Cổ Nhuế	trên 3 năm	100%	39,426,540.00
Cửa hàng số 36 - Vĩnh Hưng	từ 1 năm đến 2 năm	50%	249,561,000.00
Cửa hàng số 59 - Hồng Mai	từ 1 năm đến 2 năm	50%	400,000,000.00
Cửa hàng số 31 - Văn Điển	từ 1 năm đến 2 năm	50%	49,524,275.00
Cửa hàng số 94 - Phú Thịnh	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	11,901,465.00
Cửa hàng số 28 - Văn Điển	từ 1 năm đến 2 năm	50%	164,896,493.00
Công ty CP Đầu tư XD Đô thị Bắc Hà	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	27,818,400.00
			4,527,893,427

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	36,141,281,910	12,860,449,650
Hàng hóa	1,884,422,944	2,050,909,113
	38,025,704,854	14,911,358,763

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		135,000,000	135,000,000
Số dư cuối kỳ	-	135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	180,000,000		180,000,000
Tại ngày cuối kỳ	180,000,000		180,000,000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	288,684,208	88,684,208
- <i>Chung cư cao tầng Giáp Nhị (i)</i>	88,684,208	88,684,208
- <i>Dự án Nhà ở tại Vĩnh Tuy (ii)</i>	200,000,000	-
	288,684,208	88,684,208

i)

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích

ii)

Theo Hợp đồng Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26 tháng 02 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây Dựng Việt Nam (CDC) V/v: Lập dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	31,183,293	733,927,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,902,346,303	2,893,731,854
Thuế thu nhập cá nhân	40,773,872	32,074,894
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	201,142,802
	1,974,303,468	3,860,877,470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí tháng 12 năm 2010 chưa chi		1,768,696,947
Chi phí tháng 12 năm 2011 chưa chi	3,269,805,146	
	3,269,805,146	1,768,696,947

12 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty	583,492,323	557,306,798
	583,492,323	557,306,798

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54,547,145	213,136,942
Bảo hiểm xã hội	53,288,541	35,531,296
Phải trả về khuyến mại	8,099,892,889	4,002,878,954
Phải trả cổ tức cho cổ đông	161,155,740	167,815,740
Các khoản phải trả khác	2,481,911,548	2,366,697,597
	10,850,795,863	6,786,060,529

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2,165,100,000	2,036,100,000
	2,165,100,000	2,036,100,000

Ghi chú:

Các cửa hàng, đại lý phải đặt ký cược, ký quỹ cho Công ty để tiến hành tiêu thụ sản phẩm theo quy chế tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu - Kèm theo phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35,786,140,000	59.64	35,786,140,000	59.64
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36	24,213,860,000	40.36

- Do pháp nhân nắm giữ	-	-	-	-
- Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36	24,213,860,000	40.36
	60,000,000,000	100.00	60,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7,200,000,000	7,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		
Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 389/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2010 là 12% (mỗi cổ phần được nhận 1.200 VND)		

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,384,000,000	1,661,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,474,368,487	933,069,530
Quỹ khác của doanh nghiệp	1,470,000,000	931,000,000
	6,328,368,487	3,525,069,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc dự phòng các tổn thất, rủi ro về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.

Quỹ khác của doanh nghiệp được sử dụng theo điều lệ công ty.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,556,484,111,578	1,315,221,791,612
	1,556,484,111,578	1,315,221,791,612

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại		72,590,000
Chiết khấu thương mại	920,280,639	
	920,280,639	72,590,000

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1,555,563,830,939	1,315,149,201,612
	1,555,563,830,939	1,315,149,201,612

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1,492,182,872,291	1,266,395,954,687
	1,492,182,872,291	1,266,395,954,687

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,601,812,986	5,535,541,205
	4,601,812,986	5,535,541,205

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602,014,545	136,858,182
Chi phí nhân công	12,320,998,869	9,823,443,162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,558,372	561,813,896
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, bốc xếp)	9,408,376,889	10,271,264,467
Chi phí khác bằng tiền	12,434,132,245	7,207,555,673
	35,083,080,920	28,000,935,380

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	748,145,103	599,201,848
Chi phí nhân công	8,072,896,194	7,365,722,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376,328,239	381,852,337
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1,798,579,549	544,842,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,243,866,340	2,968,355,716
Chi phí khác bằng tiền	3,042,478,392	2,889,374,234
	17,282,293,817	14,749,348,983

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các công ty Xi Măng (*)	31,805,622,202	20,020,110,468
Thu từ thanh lý tài sản cố định	516,109,364	1,188,250,545
Thu nhập khác	1,219,870,180	2,665,808,796
	33,541,601,746	23,874,169,809

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	14,920,000	342,321,979
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ (**)	31,805,622,202	19,761,201,622
Chi phí khác bằng tiền	471,524,780	37,897,814
	32,292,066,982	20,141,421,415

Ghi chú: (*),()**

Đối với khoản thu khuyến mại từ các Công ty Xi măng và chi khuyến mại khi tiêu thụ Xi măng được hạch toán

tương ứng vào TK 711- Thu nhập khác và TK 811- Chi phí khác theo Quyết định số 1892/QĐ-XMVN ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Công Nghiệp X

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,866,931,661
Các khoản điều chỉnh tăng	84,000,000
- <i>Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN</i>	84,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,950,931,661
Chi phí thuế TNDN hiện hành 25%	4,237,732,915

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12,629,198,746	11,436,139,121
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12,629,198,746	11,436,139,121
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,105	1,906

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Mua hàng			
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1,249,780,042	1,056,785,241
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	1,165,950,701,886	1,020,700,894,330
- Công ty Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	43,493,890,715	58,031,416,938
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	357,795,788,681	225,688,145,086
- Công ty Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	196,190,000	40,950,000
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Công ty con của Công ty mẹ	1,386,650,000	2,336,869,500
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	23,396,920,926	28,647,977,204

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	-	196,190,000
- Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	504,197,716	
Phải trả			
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	583,492,323	557,306,798
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	95,395,348,989	80,381,832,305
- Công ty Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	351,008,024	2,241,938,792
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	8,277,872,307	8,532,814,626
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Công ty con của Công ty mẹ		-
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ		3,167,513,658

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và điều chỉnh theo Biên Bản kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 12 năm 2011.

Các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

	Mã số	Theo Báo cáo kiểm toán	Theo BB Kiểm toán Nhà nước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	379,267,870	624,823,426
- Tài sản cố định hữu hình	221	6,691,427,759	6,998,115,755
- Phải trả người bán	312	105,506,960,008	105,200,750,008
- Thuế và các khoản phải nộp	314	3,646,264,082	3,860,877,470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10,792,298,957	11,436,139,121
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,289,985,649	5,535,541,205
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,680,755,951	14,749,348,983
- Chi phí khác	32	20,822,912,443	20,141,421,415
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14,412,798,609	15,271,252,161
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,620,499,652	3,835,113,040
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10,792,298,957	11,436,139,121

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, Dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18,207,145,563	2,391,867,281	1,029,957,748	21,628,970,592
Số tăng trong kỳ	-	-	59,318,182	59,318,182
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	59,318,182	59,318,182
Số giảm trong kỳ	470,900,000	-	-	470,900,000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	470,900,000	-	-	470,900,000
Số dư cuối kỳ	17,736,245,563	2,391,867,281	1,089,275,930	21,217,388,774
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,866,523,966	1,455,872,326	577,142,753	14,899,539,045
Số tăng trong kỳ	506,262,030	168,310,752	159,809,661	834,382,443
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	506,262,030	168,310,752	159,809,661	834,382,443
Số giảm trong kỳ	470,900,000	-	-	470,900,000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	470,900,000	-	-	470,900,000
Số cuối kỳ	12,901,885,996	1,624,183,078	736,952,414	15,263,021,488
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5,340,621,597	935,994,955	452,814,995	6,729,431,547
Tại ngày cuối kỳ	4,834,359,567	767,684,203	352,323,516	5,954,367,286

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	-	10,660,237,224	71,458,069,530
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10,792,298,957	10,792,298,957
- Tăng do phân phối	-	1,661,000,000	533,237,224	533,000,000	-	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	-	-	-	398,000,000	-	398,000,000
- Đ/c tăng theo B.Bản KTNN	-	-	-	-	643,840,164	643,840,164
- Giảm do phân phối	-	-	-	-	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm do chuyển nguồn	-	398,000,000	-	-	-	398,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	11,436,139,121	74,961,208,651
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12,629,198,746	12,629,198,746
- Tăng do phân phối	-	1,723,000,000	541,298,957	539,000,000	-	2,803,298,957
- Giảm do phân phối (*)	-	-	-	-	10,792,298,957	10,792,298,957
Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	3,384,000,000	1,474,368,487	1,470,000,000	13,273,038,910	79,601,407,397

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 389/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Chi tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế		10,792,298,957
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	12%	7,200,000,000
Lợi nhuận còn lại trích lập các quỹ		3,592,298,957
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539,000,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi		539,000,000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính		541,298,957
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		1,723,000,000
Quỹ thưởng ban điều hành		250,000,000